

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST

Ngày 31-3-2025

“V/v: Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Nhân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đỗ Thị Hoài Mơ

2. Bà Nguyễn Thị Nết

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hữu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2025/TLST-HNGĐ ngày 17/01/2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/3/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lương Ngọc T, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Lương Ngọc T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị T1 kết hôn năm 2009 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có sự tìm hiểu lẫn nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện P nay là huyện P, tỉnh Bình Phước ngày 15/01/2009. Sau khi kết hôn ông và bà Thủy C sống cùng nhau ngay và ở tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Thời gian khoảng 3 tháng đầu sau khi kết hôn ông và bà T1 sống hòa

thuận hạnh phúc không xảy ra mâu thuẫn gì. Kể từ tháng 4/2009 giữa ông và bà T1 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn với nhau, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống hàng ngày cũng như trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, do vậy giữa ông và bà T1 thường xuyên xảy ra cãi cọ lẫn nhau. Sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn bản thân ông và bà T1 có ngồi lại nói chuyện để vợ chồng dàn xếp các mâu thuẫn nhưng không đạt kết quả. Do vợ chồng không thể hòa giải được mâu thuẫn, không hàn gắn được tình cảm và không còn tiếng nói chung nên ông đã bỏ về quê tại xã Đ, huyện L sinh sống từ tháng 4/2009 đến nay. Kể từ khi ông về xã Đ, huyện L ở, giữa ông và bà T1 không còn liên lạc gì với nhau nữa và chấm dứt mọi quan hệ vợ chồng. Nay, ông xác định không còn tình cảm gì với bà T1, mục đích hôn nhân giữa ông và bà T1 không đạt được và vợ chồng đã sống ly thân nhau được nhiều năm, không có khả năng đoàn tụ, do vậy ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị T1.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà T1 không có con chung nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Giữa ông và bà T1 không có tài sản gì chung, không có công nợ chung nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông Lương Ngọc T không còn yêu cầu nào khác.

** Theo bản tự khai, bị đơn là bà Lê Thị T1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận về thời gian, điều kiện kết hôn và nơi vợ chồng chung sống sau khi kết hôn như ông T trình bày như vậy là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng ba tháng thì ông T chuyển về thôn A, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang sinh sống, từ đó đến nay bà và ông T không còn sống cùng nhau nữa.

Nguyên nhân ông T chuyển về quê sinh sống là do trong quá trình chung sống giữa ông T và bà không hòa hợp được với nhau. Ngoài ra ông T về thôn A, xã Đ, huyện L sinh sống còn để trông nom và sóc cho mẹ già. Kể từ khi ông T2 chuyển về thôn A, xã Đ, huyện L sinh sống giữa bà và ông T đã chấm dứt mọi quan hệ tình cảm cũng như không liên quan gì về kinh tế. Nay, ông T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bà, bà đồng ý ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà và ông T không có con chung nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Giữa bà và ông T không có tài sản gì chung, không có công nợ chung nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà Lê Thị T1 không còn ý kiến nào khác.

- Ngày 10 tháng 3 năm 2025, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà Lê Thị T1 vắng mặt và có đơn xin vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Tại phiên tòa ngày 31 tháng 3 năm 2025, ông T và bà T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà T1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 51, 53 và 56 Luật hôn nhân và gia đình; các điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, 227, 228, 238, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Lương Ngọc T được ly hôn bà Lê Thị T1.

Ngoài ra, còn đề nghị xử lý về phần án phí của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn là ông Lương Ngọc T đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là bà Lê Thị T1 đã có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lương Ngọc T và bà Lê Thị T1 có văn bản thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang giải quyết nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Lương Ngọc T có đơn xin ly hôn với bà Lê Thị T1 và đề nghị giải quyết ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn”.

[4] Về nội dung:

[4.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Lương Ngọc T và bà Lê Thị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện P nay là huyện P, tỉnh Bình Phước ngày 15/01/2009. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T1 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với nhau ngay. Quá trình chung sống giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn theo ông T là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống hàng ngày cũng như trong làm ăn phát triển kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ lẫn nhau. Sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn bản thân ông bà đã ngồi lại nói chuyện để dàn xếp các mâu thuẫn nhưng không đạt kết quả. Từ tháng 4/2009 ông bỏ về quê tại thôn A, xã Đ, huyện L sinh sống, từ đó đến nay ông và bà T1 không còn liên lạc gì với nhau và chấm dứt mọi quan hệ vợ chồng. Theo bà T1 thì mâu thuẫn vợ chồng là do trong quá trình chung sống ông T và bà không hòa hợp được với nhau. Từ tháng 4/2019 sau khi ông T chuyển về thôn A, xã Đ, huyện L sinh sống, bà và ông T đã hoàn toàn chấm dứt mọi quan hệ tình cảm và không còn liên quan gì về kinh tế.

Điều này chứng tỏ hôn nhân giữa ông T và bà T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho ông T được ly hôn với bà T1 là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] *Về con chung*: Ông T và bà T1 không có con chung do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3] *Về tài sản chung, công nợ chung*: Ông T và bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Ông Lương Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Lương Ngọc T.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 51, 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; các điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho ông Lương Ngọc T được ly hôn bà Lê Thị T1.
2. *Về án phí*: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lương Ngọc T, trả lại ông Lương Ngọc T 300.000 đồng tiền tạm ứng án đã nộp theo biên lai thu số: 0004558 ngày 17/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam.
3. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- UBND xã Bù Nho, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Nhân

**HỘI THẨM NHÂN DÂN
TÒA**

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN

Đỗ Thị Hoài Mơ Nguyễn Thị N

Lương Thị N1

